Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Địa chỉ: Phường Bắc Lý - Đồng Hới - Quảng Bình
Tel: 0232.3822365 **Fax:** 0232.3815378

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH
DN: C=VN, S=QUẢNG BÌNH, L=Đồng Hới, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3100301045
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.17 08:11:18+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2022

*** *** ***

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

NƠI NHẬN BÁO CÁO: .....

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.882.605.903**	**13.714.215.260**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**143.705.137**	**1.512.889.510**
1. Tiền	111		143.705.137	506.864.025
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.006.025.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**3.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.942.682.057**	**1.006.170.406**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.913.651.910	966.573.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	181.857.822	192.424.108
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(152.827.675)	(152.827.675)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.796.218.709**	**8.195.155.344**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	8.796.218.709	8.195.155.344
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.205.223.460**	**33.551.350.918**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**24.268.352.575**	**28.661.041.065**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	24.268.352.575	28.661.041.065
- Nguyên giá	*222*		*164.980.161.125*	*165.115.561.125*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(140.711.808.550)*	*(136.454.520.060)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.08	**3.398.524.556**	**3.914.014.793**
- Nguyên giá	*231*		*9.576.701.350*	*9.576.701.350*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(6.178.176.794)*	*(5.662.686.557)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.538.346.329**	**976.295.060**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.538.346.329	976.295.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**42.087.829.363**	**47.265.566.178**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.739.751.491**	**5.251.762.150**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7.561.231.491**	**5.049.822.150**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	913.737.117	224.315.248
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	4.932.537.012	3.496.022.429
3. Phải trả người lao động	314		1.154.701.927	1.325.490.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	354.318.000	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		200.100.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.843.717	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.993.718	3.993.718
II. Nợ dài hạn	**330**		**178.520.000**	**201.940.000**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12		
2. Phải trả dài hạn khác	337		178.520.000	201.940.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**34.348.077.872**	**42.013.804.028**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**33.714.923.701**	**41.263.422.192**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*58.000.000.000*	*58.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.837.594.674
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(37.122.670.973)	(29.574.172.482)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(29.574.172.482)*	*(19.591.562.170)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(7.548.498.491)*	*(9.982.610.312)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.14**	**633.154.171**	**750.381.836**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		633.154.171	750.381.836
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**42.087.829.363**	**47.265.566.178**

Quảng Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trương Thị Bảo Vân	Nguyễn Thị Nam Hương

M.S.D.N:3100301045 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI QUẢNG BÌNH T.P.ĐỒNG HỚI - T.QUẢNG BÌNH

Được quét bằng CamScanner
Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	7.925.210.270	8.577.737.267	18.431.198.902	22.801.439.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.925.210.270	8.577.737.267	18.431.198.902	22.801.439.394
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.962.059.699	8.935.260.584	20.163.568.392	23.809.068.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(36.849.429)	(357.523.317)	(1.732.369.490)	(1.007.629.136)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	343.594	42.035.465	40.376.131	171.356.650
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	810.686.038	488.876.115	2.012.256.505	1.573.418.595
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	1.248.701.159	1.159.616.951	3.890.784.968	3.640.951.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.095.893.032)	(1.963.980.918)	(7.595.034.832)	(6.050.642.488)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	37.000.000	1.290.909	62.642.963	42.927.273
12. Chi phí khác	32	VI.06	465.776	952.000	16.106.622	53.879.045
13. Lợi nhuận khác	40		36.534.224	338.909	46.536.341	(10.951.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.059.358.808)	(1.963.642.009)	(7.548.498.491)	(6.061.594.260)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09		-		-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.059.358.808)	(1.963.642.009)	(7.548.498.491)	(6.061.594.260)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(355)	-	(1.301)	(1.045)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(355)	-	(1.301)	(1.045)

Quảng Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trương Thị Bảo Vân	Nguyễn Thị Nam Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI QUẢNG BÌNH
M.S.D.N: 3100301045 - C.T.C.P
TP. ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG BÌNH

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Qúy 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(7.548.498.491)**	**(6.061.594.260)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.790.951.062	4.879.766.181
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(40.376.131)	(171.356.650)
- Chi phí lãi vay	06	-	
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	**(2.797.923.560)**	**(1.353.184.729)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(992.077.937)	(2.887.331.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(601.063.365)	438.726.156
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.488.989.341	1.428.370.007
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(562.051.269)	(341.715.803)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.000.000)	(42.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(2.465.126.790)**	**(2.757.635.818)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(624.692.615)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		40.000.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.000.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	
3.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	95.942.417	171.356.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**1.095.942.417**	**586.664.035**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(1.369.184.373)**	**(2.170.971.783)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**1.512.889.510**	**2.749.290.361**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**143.705.137**	**578.318.578**

Quảng Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trương Thị Bảo Vân	Nguyễn Thị Nam Hương

M.S.D.N:3100301045 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI QUẢNG BÌNH
TP ĐỒNG HỚI - T. QUẢNG BÌNH

Được quét bằng CamScanner
Scanned with CamScanner

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 73 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá muavào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 12 năm

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khiCông tyđược quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sảnphẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dựđịnh thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	94.141.716	320.019.000
Tiền gửi ngân hàng	49.563.421	186.845.025
Các khoản tương đương tiền (*)	-	1.006.025.485
Cộng	**143.705.137**	**1.512.889.510**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng thương mại CP Bắc Á - CN Quảng Bình.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**2.000.000.000**	**3.000.000.000**

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình; lãi suất theo từng hợp đồng, lãi cuối kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.845.785.910	919.933.973
Các đối tượng khác	67.866.000	46.640.000
Cộng	**1.913.651.910**	**966.573.973**

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	1.845.785.910	914.536.205
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán lại vật tư		5.397.768

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	117.487.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	17.340.675
Tạm ứng	45.000.000	
Phải thu khác	2.030.147	57.596.433
Cộng	**181.857.822**	**192.424.108**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022			01/01/2022		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	-	17.340.675	17.340.675	-	17.340.675
- Đặng Trung Hãn	*4.148.625*	-	*4.148.625*	*4.148.625*		*4.148.625*
- Nguyễn Thanh Tâm	*13.192.050*	-	*13.192.050*	*13.192.050*	-	*13.192.050*
Phải thu khác hàng ngắn hạn và PT ngắn hạn khác	135.487.000	-	135.487.000	135.487.000	-	135.487.000
- Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	*117.487.000*	-	*117.487.000*	*117.487.000*	-	*117.487.000*
- Nguyễn Văn Hải (Công nợ Sladek cũ)	*18.000.000*	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-	*18.000.000*
Cộng	**152.827.675**	-	**152.827.675**	**152.827.675**	-	**152.827.675**

(*) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng như quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC căn cứ theo tuổi nợ của các khoản nợ xấu.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.709.990.372	-	6.108.038.244	-
Công cụ, dụng cụ	175.158.000	-	621.216.400	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	1.279.997.756	-	990.856.907	-
Thành phẩm	631.072.581	-	475.043.793	-
Cộng	**8.796.218.709**	-	**8.195.155.344**	-

Được quét bằng CamScanner
Scanned with CamScanner

Được quét bằng CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	30.092.242.782	131.778.851.320	2.963.992.797	280.474.226	165.115.561.125
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-	-
- Mua sắm TSCĐ				-	-
- Tăng khác		-			-
Số giảm trong năm	-	135.400.000	-	-	135.400.000
- Thanh lý		*135.400.000*	-	-	*135.400.000*
Số dư cuối năm	**30.092.242.782**	**131.643.451.320**	**2.963.992.797**	**280.474.226**	**164.980.161.125**
Giá trị hao mòn luỹ kế					-
Số dư đầu năm	17.714.571.191	115.908.311.493	2.564.237.532	267.399.844	136.454.520.060
Số tăng trong năm	1.330.805.818	2.997.365.290	55.455.129	9.062.253	4.392.688.490
- Khấu hao trong năm	*1.330.805.818*	*2.997.365.290*	*55.455.129*	*9.062.253*	*4.392.688.490*
Số giảm trong năm	-	135.400.000	-	-	135.400.000
- Thanh lý	-	*135.400.000*	-		*135.400.000*
Số dư cuối năm	**19.045.377.009**	**118.770.276.783**	**2.619.692.661**	**276.462.097**	**140.711.808.550**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Tại ngày đầu năm	12.377.671.591	15.870.539.827	399.755.265	13.074.382	28.661.041.065
Tại ngày cuối năm	**11.046.865.773**	**12.873.174.537**	**344.300.136**	**4.012.129**	**24.268.352.575**

	30/09/2022	01/01/2022
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	89.877.262.027	87.425.676.090

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.576.701.350	-		9.576.701.350
Giá trị hao mòn luỹ kế	5.662.686.557	515.490.237		6.178.176.794
Giá trị còn lại	3.914.014.793			3.398.524.556

9. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khác		
Cộng	-	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	1.538.346.329	976.295.060
Chi phí sửa chữa	-	-
Cộng	**1.538.346.329**	**976.295.060**

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;

- Chi phí sửa chữa và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ trong thời gian 24 tháng.

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Tăng trong kỳ*	*Phân bổ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	976.295.060	1.085.474.627	523.423.358	1.538.346.329
Chi phí sửa chữa				-
Cộng	**976.295.060**	**1.085.474.627**	**523.423.358**	**1.538.346.329**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	52.960.176	52.960.176	-	-
Công ty TNHH TM Khí CN Việt Anh	156.168.000	156.168.000		-
DNTN TM TH Hoàng Phương	104.000.000	104.000.000	80.560.000	80.560.000
Hoàng Văn Thắng	156.380.000	156.380.000	90.085.000	90.085.000
Công ty TNHH TM & DV Hùng Thịnh Vượng	102.000.000	102.000.000		-
Công ty TNHH CAMIC Việt Nam	118.901.000	118.901.000		-
Công ty CP nhựa Tân Phú Miền Trung	87.830.698	87.830.698		-
Các đối tượng khác	135.497.243	135.497.243	53.670.248	53.670.248
Cộng	**913.737.117**	**913.737.117**	**224.315.248**	**224.315.248**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
Thuế GTGT hàng bán nội địa	72.566.421	2.149.384.870	2.002.517.067	219.434.224
Thuế tiêu thụ đặc biệt	468.325.104	12.671.483.325	11.785.340.956	1.354.467.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	5.130.904	11.328.131	16.459.035	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	42.518.119	42.518.119	-
Tiền thuê đất	-	708.635.315		708.635.315
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.950.000.000		300.000.000	2.650.000.000
Cộng	**3.496.022.429**	**15.586.349.760**	**14.149.835.177**	**4.932.537.012**
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân		-		-
Cộng	-	-	-	-

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**58.000.000.000**	**12.837.594.674**	**(19.591.562.170)**	**51.246.032.504**
Lợi nhuận tăng trong năm trước			(9.982.610.312)	(9.982.610.312)
Phân phối lợi nhuận năm trước		-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển				-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				-
Số dư cuối năm trước	**58.000.000.000**	**12.837.594.674**	**(29.574.172.482)**	**41.263.422.192**
Số dư đầu kỳ này	**58.000.000.000**	**12.837.594.674**	**(29.574.172.482)**	**41.263.422.192**
Lợi nhuận tăng trong kỳ này			(7.548.498.491)	(7.548.498.491)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này		-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**58.000.000.000**	**12.837.594.674**	**(37.122.670.973)**	**33.714.923.701**

Được quét bằng CamScanner
Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	**100%**	**58.000.000.000**	**100%**	**58.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.800.000*	*5.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*5.800.000*	*5.800.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.837.594.674
Cộng	**12.837.594.674**	**12.837.594.674**

14. Nguồn kinh phí và quỹ khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	633.154.171	750.381.836
Cộng	**633.154.171**	**750.381.836**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	30/09/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
- EUR	27,19	35,11

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	7.631.095.929	8.252.002.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.150.705	29.962.364
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	275.963.636	295.772.727
Cộng	**7.925.210.270**	**8.577.737.267**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	4.249.778.119	6.705.605.492
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền trung	Bên liên quan	Cho thuê nhà kho	46.800.000	93.600.000
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền trung	Bên liên quan	Cước bốc xếp	4.650.705	18.712.364

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, phụ phẩm	7.697.688.377	8.236.625.443
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	264.371.322	273.905.847
Giá vốn khác (*)		424.729.294
Cộng	**7.962.059.699**	**8.935.260.584**

(*): Là chi phí khấu hao trong giai đoạn ngừng việc tạm thời.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	343.594	42.035.465
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**343.594**	**42.035.465**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhận hỗ trợ giải thưởng chất lượng từ TCT	30.000.000	
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng hội chợ	7.000.000	
Thu từ nhượng bán lại vật tư		1.290.909
Cộng	**37.000.000**	**1.290.909**

5. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản nộp phạt	465.776	
Chi phí nhượng bán vật tư		952.000
Cộng	**465.776**	**952.000**

6. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	13.220.098	8.140.529
Chi phí nhân công	618.713.388	641.640.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.837.290	54.826.161
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.475.758	302.733.725
Chi phí khác bằng tiền	259.454.625	152.275.643
Cộng	**1.248.701.159**	**1.159.616.951**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	204.076.637	163.278.918
Chi phí nhân công	283.635.076	158.841.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.970.387	40.201.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.824.867	72.565.852
Chi phí khác bằng tiền	159.179.071	53.987.736
Cộng	**810.686.038**	**488.876.115**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	4.452.153.869	4.138.484.611
Chi phí nhân công	1.857.392.937	1.981.079.605
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.564.504.222	1.634.425.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.195.266	1.343.378.930
Chi phí khác bằng tiền	457.642.977	225.236.707
Cộng	**9.835.889.271**	**9.322.605.462**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

9. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.059.358.808)	(1.963.642.009)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	(2.059.358.808)	(1.963.642.009)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	5.800.000	5.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.800.000	5.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**(355)**	**(339)**
- Lãi cơ bản		
- Lãi/ (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(355)	(339)

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62,05%	Mua nguyên vật liệu	1.217.297.180

Ghi chú: (*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thu nhập của Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền thù lao, Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	201.096.000	222.780.000
Cộng	**201.096.000**	**222.780.000**

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

Được quét bằng CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2 Công cụ tài chính

a) Các loại công cụ tài chính

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	143.705.137		1.512.889.510	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.093.479.585	152.827.675	1.101.401.648	152.827.675
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng	**4.237.184.722**	**152.827.675**	**5.614.291.158**	**152.827.675**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	916.580.834	-	224.315.248	-
Nhận ký quỹ, ký cược	178.520.000	-	201.940.000	-
Cộng	**1.095.100.834**	**-**	**426.255.248**	**-**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

b.2) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	**916.580.834**	**178.520.000**	**-**	**1.095.100.834**
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	913.737.117	-	-	913.737.117
Phải trả khác	2.843.717	178.520.000	-	181.363.717
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Số đầu năm	**224.315.248**	**201.940.000**	**-**	**426.255.248**
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán	224.315.248	-	-	224.315.248
Phải trả khác	-	201.940.000	-	201.940.000

Mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động KD và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và số liệu theo Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 do Công ty lập.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 14 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trương Thị Bảo Vân	Nguyễn Thị Nam Hương

Được quét bằng CamScanner

Scanned with CamScanner